TÒA ÁN NHÂN DÂN TP TRÀ VINH **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 25-3-2021
V/v "Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thảo Nguyên.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Lâm Hoàng Việt.
Bà Thạch Thị Mỹ Kim.
- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà: Ông Đặng Chí Thiện - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 413/2020/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 12 năm 2020, về việc "Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Mộng T**, sinh năm 1990. (có đơn xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Gò Cà, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của bà Nguyễn Thị Mộng T là nguyên đơn trình bày:

Bà và ông Nguyễn Minh T qua quá trình tìm hiểu yêu thương và tiến đến hôn nhân với nhau. Bà và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố Trà Vinh ngày 04/10/2013. Trong quá trình chung sống bà và ông T có 02 người con chung tên Nguyễn Ngọc Đăng K, sinh ngày 07/11/2013 và Nguyễn Lê Xuân Q, sinh ngày 24/02/2015. Cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, nhưng càng về sau vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không còn tiếng nói chung, không còn tôn trọng nhau như trước. Ông T có lời lẽ không tốt với bà. Vì

các con nên bà đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng không đoàn tụ được. Bà và các con đã về nhà mẹ ruột sinh sống từ năm 2019 và bắt đầu ly thân với ông T cho đến nay. Bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà và ông T có hai người con chung tên Nguyễn Ngọc Đăng K, sinh ngày 07/11/2013 và Nguyễn Lê Xuân Q, sinh ngày 24/02/2015. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng. Hai cháu là 3.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà nhận thấy ông T không có thu nhập ổn định nên bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Minh T vắng mặt nhưng có lời trình bày:

Ông và bà T qua quá trình tìm hiểu yêu thương được khoảng 01 năm T tiến đến hôn nhân với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố Trà Vinh vào năm 2013. Trong quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng, đôi lúc ông có lớn tiếng với vợ con. Nhưng ông vẫn phụ vợ lo kinh tế gia đình. Vợ ông và các con đã về Càng Long sinh sống khoảng 02 năm nay. Trong thời gian ly thân, ông vẫn tới lui thăm nom con. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý, vì ông còn thương vợ thương con. Ông muốn được đoàn tụ để cùng lo cho các con.

- Về con chung: Ông và bà T có hai người con chung tên Nguyễn Ngọc Đăng K, sinh ngày 07/11/2013 và Nguyễn Lê Xuân Q, sinh ngày 24/02/2015. Ông T đồng ý giao hai người con chung cho bà T nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của cháu Nguyễn Ngọc Đăng K: Nguyện vọng của cháu sau khi ba mẹ ly hôn T cháu muốn được sống chung với mẹ Nguyễn Thị Mộng T.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

1. Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án trong thời gian chuẩn bị xét xử; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mộng T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa Tòa án nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Mộng T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Minh T và yêu cầu giải quyết phần con chung trong cùng vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con". Vụ án có bị đơn ông Nguyễn Minh T cư trú tại Ấp Long Trị, xã Đ, thành phố Trà Vinh, nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Minh T, mặc dù đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng vắng mặt không có lý do. Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt đề ngày 24/3/2021. Nên Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Nguyễn Minh T là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Nguyễn Minh T qua quá trình tìm hiểu yêu thương và tiến đến hôn nhân với nhau, bà T và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố Trà Vinh, theo giấy chứng nhận kết hôn ngày 4/10/2013, nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống do hai bên bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Qua xác minh tại địa phương, mâu thuẫn giữa bà T và ông T đã trở nên trầm trọng, ông T không lo làm ăn, không phụ giúp bà T trong kinh tế gia đình và chăm sóc các con. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T biết được việc bà T yêu cầu ly hôn với ông thông qua việc Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông T vẫn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Từ đó, cho thấy ông T không có ý chí muốn đoàn tụ cùng với bà T. Trong thời gian ly thân khoảng 02 năm giữa bà T và ông T không hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này minh chứng cho tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà T yêu cầu ly hôn với ông T là có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông T có hai người con chung tên Nguyễn Ngọc Đăng K, sinh ngày 07/11/2013 và Nguyễn Lê Xuân Q, sinh ngày 24/02/2015. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, ông T cũng thống nhất giao hai con chung cho bà T nuôi dưỡng và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Đăng K là được sống chung với bà T. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, nên giao hai cháu Nguyễn Ngọc Đăng K và Nguyễn Lê Xuân Q cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T nhận thấy thu nhập của ông T không ổn định, nên bà không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Nguyễn Minh T khai không có, nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Nguyễn Minh T khai không có, nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bà Nguyễn Thị Mộng T phải chịu toàn bộ án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mộng T được ly hôn với ông Nguyễn Minh T.

2. Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Ngọc Đăng K, sinh ngày 07/11/2013 và Nguyễn Lê Xuân Q, sinh ngày 24/02/2015 cho bà Nguyễn Thị Mộng T được trực tiếp nuôi dưỡng và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Đăng Khôi là được sống chung với bà Nguyễn Thị Mộng T.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Mộng T không yêu cầu ông Nguyễn Minh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

4. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Nguyễn Minh T khai không có, nên không xem xét giải quyết.

5. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Nguyễn Minh T khai không có, nên không xem xét giải quyết.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mộng T phải chịu toàn bộ án phí là 300.000 đồng. Nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà T đã đóng theo biên lai thu tiền số 0003061 ngày 22/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh. Bà T đã nộp đủ tiền án phí, nên bà T không phải nộp tiếp.

7. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự T người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận
- Đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP.Trà Vinh;
- Chi cục THADS TP. Trà Vinh;
- Ủy ban nhân dân xã Long Đức, TP. Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thảo Nguyên